

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2- 7
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	8 - 9
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét gồm:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	10 – 13
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 – 16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	17 – 41
Phụ lục 1	42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007 và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 12 ngày 24/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTBOXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 24 tháng 06 năm 2013 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát thi công các công trình xây dựng công trình cầu đường; Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất, đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị (Chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo Giấy phép số: 278/LĐTBOXH-GP ngày 13/07/2011);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất); Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý dịch vụ viễn thông;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác: Sản xuất đồ nội thất bằng gốm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp : dạy nghề;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.

Vốn điều lệ của Công ty: 324.533.600.000 đồng (Ba trăm hai mươi tư tỷ, năm trăm ba ba triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn) tương đương 32.453.360 CP. Mệnh giá: 10.000 VND/CP

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng Hợp Hà Nội tại Thái Nguyên (Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động từ ngày 25/6/2014 theo Thông báo số 51/TB – ĐKKD của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên)	Phòng 601 – Tòa nhà Victory, số 140 đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Công ty Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội-Trung tâm XKLĐ HANIC 3	Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại Nghệ An	Số 8, đường Hồ Xuân Hương, Khối 1, phường Hồng Sơn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 1	Biệt thự 1, lô 24, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm tư vấn xây dựng Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê

- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại Móng Cái – Quảng Ninh

Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh
Số 1, Phố Đào Phúc Lộc, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh

Theo tinh thần Nghị quyết số 06/NQ – HĐQT/2013 ngày 21 tháng 8 năm 2013, công ty đang làm thủ tục để giải thể một số chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại Nghệ An.
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm tư vấn xây dựng Hanic.
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại Móng Cái – Quảng Ninh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 16/7/2014 gia đình Ông Nguyễn Anh Quân đã có đơn xin gia hạn thời hạn thanh toán món vay 237.700.000.000 đồng đến 30/6/2015. Vấn đề này đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo Nghị Quyết số 16/NQ – HĐQT ngày 12/8/2014. Công ty đang làm thủ tục trình Đại hội cổ đông thông qua bằng văn bản.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là : 3.697.210.941 VND. (Lỗ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là : 55.855.670.387 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là: 251.662.002.596 VND. (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01/01/2014 là: 247.964.791.655 VND).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 bao gồm:

Ông Đinh Hồng Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên HĐQT
Ông Lưu Quang Minh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Chiêu	Ủy viên HĐQT
Ông Dương Mạnh Hải	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 bao gồm:

Ông Lưu Đức Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Hồng Long	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hà Thương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Kế toán trưởng
-----------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đinh Hồng Long

Số : 132 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội*

Kính gửi: - Quý vị cổ đông
- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội được lập ngày 18 tháng 7 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 10 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Khoản công ty cho Ông Nguyễn Anh Quân vay được trình bày trong thuyết minh số V.2 với giá trị là: 237.700.000.000 đồng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm. Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi với khoản cho vay này. Nếu Công ty lập dự phòng đầy đủ đối với khoản nợ phải thu này thì khoản mục chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng thêm là: 71.100.000.000 đồng, đồng thời giá trị thuần của khoản đầu tư ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/6/2014 giảm đi một lượng tương ứng.

Khoản vay này đã được gia đình Ông Nguyễn Anh Quân có đơn xin gia hạn nợ đến 30/6/2015 và đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua ngày 12/8/2014 đồng thời đang chờ được sự chấp thuận bằng văn bản của các Cổ đông công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của công ty vào ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Quang Đức

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0164-2013-133-1*

Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2013-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.681.045.846	221.187.565.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	354.785.523	2.367.150.493
1. Tiền	111		354.785.523	2.367.150.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	81.763.465.266	82.069.602.374
1. Đầu tư ngắn hạn	121		252.172.167.567	252.553.304.675
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(170.408.702.301)	(170.483.702.301)
III. Các khoản phải thu	130		77.611.956.882	94.202.347.864
1. Phải thu của khách hàng	131		58.184.615.282	76.014.615.282
2. Trả trước cho người bán	132		105.143.524	105.143.524
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	24.571.561.871	23.244.869.853
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.249.363.795)	(5.162.280.795)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	21.700.000.000	21.700.000.000
1. Hàng tồn kho	141		21.700.000.000	21.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.250.838.175	20.848.464.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.658.573.004	2.580.972.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	33.592.265.171	18.267.491.745

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.638.863.250	103.779.626.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		90.367.086	90.367.086
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(90.367.086)	(90.367.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	100.199.570.977	102.268.224.977
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		105.996.486.530	108.065.140.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(5.796.915.553)	(5.796.915.553)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	1.439.292.273	1.511.401.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.733.893	75.843.355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	243		435.558.380	435.558.380
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		319.319.909.096	324.967.191.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		223.957.573.224	225.907.645.104
I. Nợ ngắn hạn	310		223.957.573.224	225.907.645.104
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	120.440.088.806	125.445.415.892
2. Phải trả người bán	312		4.098.080.308	3.830.758.663
3. Người mua trả tiền trước	313		1.696.562.950	1.815.130.450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.284.066.363	11.265.024.408
5. Phải trả công nhân viên	315		701.615.779	480.895.741
6. Chi phí phải trả	316	V.17	36.972.788.237	34.395.446.948
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	45.063.102.382	44.973.704.603
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.701.268.399	3.701.268.399
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.362.335.872	99.059.546.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	95.362.335.872	99.059.546.813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.533.600.000	324.533.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.871.413.179	3.871.413.179
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.268.410.925	2.268.410.925
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(251.662.002.596)	(247.964.791.655)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		319.319.909.096	324.967.191.917

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				-
4. Nợ khó đòi đã xử lý				-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			1.057,36	803,56
6. Dự toán chi hoạt động			-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng
Phó phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Khuất Thị Trang

Khuất Thị Trang

Đinh Hồng Long

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.460.887.000	1.048.497.000
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	1.460.887.000	1.048.497.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.460.887.000	1.048.497.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	96.094.630	454.119.690
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.202.366.788	6.491.313.341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.277.366.788	3.686.697.196
8. Chi phí bán hàng	24		843.064.264	1.420.252.939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.206.278.806	49.313.337.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(3.694.728.228)	(55.722.287.489)
11. Thu nhập khác	31		-	576.727.273
12. Chi phí khác	32		2.482.713	710.110.171
13. Lợi nhuận khác	40		(2.482.713)	(133.382.898)
14. Lãi/lỗ từ công ty con, công ty liên kết				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.697.210.941)	(55.855.670.387)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.697.210.941)	(55.855.670.387)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(113,92)	(1.721,31)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng
Phó phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Khuất Thị Trang

Khuất Thị Trang

Đinh Hồng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.693.206.500	1.601.582.400
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(199.000.000)	(1.375.196.323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(771.285.643)	(754.582.901)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(619.295.486)	(149.824.443)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.470.931)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		467.836.922	1.509.246.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.177.477.484)	(1.689.353.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		386.513.878	(858.128.087)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	630.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(585.157.244)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		381.137.108	1.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.068.654.000	8.922.994.080
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.094.630	585.966.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.545.885.738	9.554.803.715

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.223.860.480	4.390.140.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.168.625.066)	(13.488.596.440)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		(4.944.764.586)	(9.098.455.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.012.364.970)	(401.780.012)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.367.150.493	892.129.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		354.785.523	490.349.559

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng
Phó phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Khuất Thị Trang

Khuất Thị Trang

Đinh Hồng Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007 và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 12 ngày 24/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ của Công ty: 324.533.600.000 đồng (Ba trăm hai tư tỷ, năm trăm ba ba triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn) tương đương 32.453.360 CP. Mệnh giá: 10.000 VND/CP

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng Hợp Hà Nội tại Thái Nguyên (Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động từ ngày 25/6/2014 theo Thông báo số 51/TB – ĐKKD của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên)	Phòng 601 – Tòa nhà Victory, số 140 đường Hoàng Văn thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Công ty Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội-Trung tâm XKLĐ HANIC 3	Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại Nghệ An	Số 8, đường Hồ Xuân Hương, Khối 1, phường Hồng Sơn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 1	Biệt thự 1, lô 24, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm tư vấn xây dựng Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội –
Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2

Số 2, Khu Bắc hà, phố Nguyễn Trãi,
phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh

Công ty có công ty con sau :

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam

Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt nam được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104228545 ngày 28/10/2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4, hoạt động kinh doanh của Công ty là : Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô; buôn bán nông lâm sản, nguyên liệu và động vật sống.

Công ty có trụ sở tại Nhà vườn NB 42 - KĐT Trung Hòa - Nhân Chính - Hà Nội.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt nam tại thời điểm 30/06/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh Bất động sản và cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát thi công các công trình xây dựng công trình cầu đường; Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất, đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị (Chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo Giấy phép số: 278/LĐTBXH-GP ngày 13/07/2011);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất); Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý dịch vụ viễn thông;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác: Sản xuất đồ nội thất bằng gốm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp : dạy nghề;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết

minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

- Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 30/06/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh

trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT – BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT – BTC của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần chủ sở hữu trong tài sản thuần sau khi mua.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác: Được ghi nhận theo giá mua thực tế.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	X	$\frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của cácbên tại tổ chức kinh tế}}$
--	---	---	---	------------------------------	---	---

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	X	$\frac{\text{Giá chứngkhoán hạchtoán trên sổkế toán} - \text{Giá chứngkhoán thực tếtrên thị trường}}$
--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Cơ sở hợp nhất

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.
- Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn
- Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1 TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	295.924.493	423.827.383
Tiền gửi ngân hàng	58.861.030	1.943.323.110
Cộng	354.785.523	2.367.150.493
2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác(1)	252.172.167.567	252.553.304.675
- Nguyễn Anh Quân(*)	237.700.000.000	238.000.000.000
- Nguyễn Thị Bích Ngọc	6.713.802.000	6.713.802.000
- Công ty CP Đầu tư tài chính Findex	2.883.702.301	2.883.702.301
- Dự án CT1 - The Pride	3.891.888.000	3.891.888.000
- Trần Tiến Thành	925.000.000	1.000.000.000
- Khác	57.775.266	63.912.374
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(170.408.702.301)	(170.483.702.301)
- Nguyễn Anh Quân	(166.600.000.000)	(166.600.000.000)
- Công ty CP Đầu tư tài chính Findex	(2.883.702.301)	(2.883.702.301)
- Trần Tiến Thành	(925.000.000)	(1.000.000.000)
Cộng	81.763.465.266	82.069.602.374

(1): Đây là khoản cho các cá nhân và tổ chức kinh tế vay theo quy chế của Hội đồng quản trị với lãi suất bằng lãi suất tiền vay do Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố.

(*): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Tại ngày 30/6/2014 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

Ngày 30/6/2014 gia đình ông Nguyễn Anh Quân đã thay mặt ông Quân thanh toán cho công ty CP Đầu tư tổng hợp Hà Nội một phần khoản dư nợ của ông Quân. Số tiền là: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng)

Theo biên bản thỏa thuận ngày 20/11/2012, gia đình Ông Nguyễn Anh Quân và Công ty cổ phần Tam Đảo đồng ý dùng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tam đảo tại Công ty Cổ phần Bê tông Thép Ninh Bình giá trị 45 tỷ đồng để thanh toán cho Công ty thay cho Ông Nguyễn Anh Quân.

Ngày 26 tháng 06 năm 2014, gia đình ông Nguyễn Anh Quân và Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội có buổi làm việc với nhau, theo đó gia đình ông Nguyễn Anh Quân cam kết sẽ hoàn tất các thủ tục để đảm bảo quyền lợi cho Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và sẽ cố gắng thanh toán cho Công ty số tiền là 10 tỷ đồng trong năm 2014.

Khoản nợ của Ông Nguyễn Anh Quân với Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đến thời điểm 30/06/2014 đã quá hạn trên 3 năm. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 7/12/2009 về hướng dẫn trích lập dự phòng thì đơn vị phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với các khoản nợ này, tổng số tiền phải trích lập là: 237.700.000.000 đồng. Số tiền Công ty chưa trích lập đủ là: 71.100.000.000 đồng.

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư BĐS An Bình	3.763.200.000	3.763.200.000
- Công ty CP An Sinh	8.654.800.000	8.654.800.000
- Công ty CP BĐS Mêkông	3.007.025.000	3.007.025.000
- Phải thu Nguyễn Thị Bích Ngọc (Giá trị cây tùng)	6.200.000.000	6.200.000.000
- Phải thu khác	2.946.536.871	1.619.844.853
Cộng	24.571.561.871	23.244.869.853

4 HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	21.700.000.000	21.700.000.000
Cộng	21.700.000.000	21.700.000.000

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tạm ứng	33.592.265.171	18.267.491.745
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	33.592.265.171	18.267.491.745

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	90.367.086		90.367.086
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Th.lý, nhượng bán			-
- Chuyển sang CCDC			
Số dư cuối kỳ	90.367.086	-	90.367.086

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Giá trị HM lũy kế			
Số dư đầu kỳ	90.367.086		90.367.086
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ			-
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Th.lý, nhượng bán			-
- Chuyển sang CCDC			-
- Khác			-
Số dư cuối kỳ	90.367.086	-	90.367.086
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TM	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	105.996.486.530	108.065.140.530
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.796.915.553)	(5.796.915.553)
Cộng	100.199.570.977	102.268.224.977

Đầu tư dài hạn khác

	Số CP	Số cuối kỳ	Số CP	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
		VND		VND
- Đầu tư cổ phiếu	3.971.200	75.000.500.000	3.971.200	75.000.500.000
+ Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	60.000	2.100.000.000	60.000	2.100.000.000
+ Tổng Công ty CP Điện tử tin học				
+ Công ty CP Đầu tư Tài chính Findex	148.000	1.776.000.000	148.000	1.776.000.000
+ Công ty CP Phát triển hạ tầng Hà Nội	1.344.200	13.442.000.000	1.344.200	13.442.000.000
+ Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	85.000	1.572.500.000	85.000	1.572.500.000
+ Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn ATK	544.000	35.360.000.000	544.000	35.360.000.000
+ Công ty CP Thủy điện Đắkpru Hanic	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000
+ Công ty CP Xuân Minh Thanh Hoa	300.000	5.850.000.000	300.000	5.850.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		30.995.986.530		33.064.640.530
+ Dự án Tây Mỗ		6.912.980.370		6.912.980.370
+ Dự án Mỹ Đình		3.668.346.000		5.067.000.000
+ Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm CN Diềm Thụy		6.537.000.000		7.207.000.000
+ Dự án CT1 - The Pride (*)		13.877.660.160		13.877.660.160
Cộng	3.971.200	105.996.486.530	3.971.200	108.065.140.530

(*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư Hải Phát (chủ đầu tư) về việc góp vốn đầu tư và kinh doanh dự án “CT1 - Tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng - Hà Đông - Hà Nội”. Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư và phụ lục 08, Công ty sẽ góp vốn vào dự án với tổng số tiền là: 34.979.672.000 đồng với diện tích sàn 1.593,3 m² từ tầng 7 đến tầng 26. Tính đến thời điểm 30/6/2014, Công ty đã góp là khoảng 13,2 tỷ đồng và ghi nhận khoản phải trả góp đợt 4 là 1.982.504.160 đồng. Phần còn lại sẽ góp theo tiến độ hoàn thành của dự án do chủ đầu tư thông báo. Trường hợp quyền mua các căn hộ được chuyển cho khách hàng, khách hàng sẽ trực tiếp thanh toán phần còn lại cho chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Phát triển hạ tầng Hà Nội	3.696.915.553	3.696.915.553
Cộng	5.796.915.553	5.796.915.553

14 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	3.733.893	75.843.355
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	435.558.380	435.558.380
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.439.292.273	1.511.401.735

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	120.440.088.806	125.445.415.892
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (*)	922.000.000	4.944.000.000
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt (**)	14.838.915.294	14.840.106.880
+ Các tổ chức cá nhân khác	104.679.173.512	105.661.309.012
Cộng	120.440.088.806	125.445.415.892

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 1701-LAV-2010 ngày 8/3/2010 với Ngân hàng TMCP XNK Việt nam - Chi nhánh Long Biên, với tổng giá trị hạn mức là Hợp đồng là 9.400.000.000 đồng; thời hạn vay là: 14 tháng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh các mặt hàng: Vật liệu xây dựng, sắt thép, phôi thép, phân bón các loại, xuất khẩu hàng tiêu dùng. Lãi suất theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị Quyền sử dụng đất (7 tài sản) của các cá nhân trong công ty.

(**) Hợp đồng tín dụng số 1218/10 -10 ngày 12 tháng 7 năm 2010 với Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô, với tổng số tiền là 30.000.000.000 đồng; thời hạn vay là: 10 tháng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích thanh toán tiền cho Công ty CP Đầu tư Hải Phát v/v góp vốn đầu tư kinh doanh dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Prime thuộc khu ĐTM An Hưng - Hà Đông - Hà Nội . Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị Quyền tài sản phát sinh giữa Công ty CP Tổng hợp Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Hải Phát bao gồm diện tích từ tầng 7 đến tầng 33 tòa nhà CT1 - The Pride Khu ĐTM An Hưng - Hà Đông.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	125.666.714	125.666.714
Thuế thu nhập cá nhân	646.914.436	620.401.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.175.406.203	10.182.877.134
Các loại thuế khác	336.079.010	336.079.010
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	11.284.066.363	11.265.024.408

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí tạm tăng TSCĐ		
Lãi vay phải trả	36.972.788.237	34.315.446.948
Khác		80.000.000
Cộng	36.972.788.237	34.395.446.948

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.063.102.382	44.973.704.603
+ Công ty CP Phát triển hạ tầng Hà Nội (1)	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Dự án KĐT Thanh Hà A	4.199.400.000	4.199.400.000
+ Đỗ Trung Thiện	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Phải trả phải nộp khác (2)	28.863.702.382	28.774.304.603
Cộng	45.063.102.382	44.973.704.603

(1): Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh

(2): Trong đó số dư phải trả 27.847.707.499 liên quan đến việc Công ty nhận chuyển nhượng 14 cây tùng La hán và bù lại đối tác sẽ được tham gia hợp tác đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/Hanic ngày 10/11/2011.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	324.533.600.000	16.350.914.364		3.871.413.179	2.268.410.925	(257.812.318.346)	89.212.020.122
Lợi nhuận năm trước						9.847.526.691	9.847.526.691
Tăng khác							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	324.533.600.000	16.350.914.364		3.871.413.179	2.268.410.925	(247.964.791.655)	99.059.546.813
Tăng vốn trong năm nay							-
Lợi nhuận trong năm nay						(3.697.210.941)	(3.697.210.941)
Số dư cuối kỳ	324.533.600.000	16.350.914.364		3.871.413.179	2.268.410.925	(251.662.002.596)	95.362.335.872

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Số thực góp			Theo Giấy phép kinh doanh		
	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-	-	0%	-	-	0%
Vốn góp của đối tượng khác	32.453.360	324.533.600.000	100%	32.453.360	324.533.600.000	100%
Cộng	32.453.360	324.533.600.000	100%	32.453.360	324.533.600.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	324.533.600.000	324.533.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	324.533.600.000	324.533.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	32.453.360	32.453.360
- S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	32.453.360	32.453.360
- <i>Cổ phiếu thường</i>	32.453.360	32.453.360
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.453.360	32.453.360
- <i>Cổ phiếu thường</i>	32.453.360	32.453.360
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	3.871.413.179	3.871.413.179
- Quỹ dự phòng tài chính	2.268.410.925	2.268.410.925
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.697.210.941)	(55.855.670.387)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.697.210.941)	(55.855.670.387)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.453.360	32.449.452
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(113,92)	(1.721,31)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.460.887.000	1.048.497.000
+ <i>Doanh thu xuất khẩu lao động</i>	<i>1.460.887.000</i>	<i>1.048.497.000</i>
+ <i>Doanh thu khác</i>		
Cộng	1.460.887.000	1.048.497.000

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu bán hàng		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	0
Cộng	-	0

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.460.887.000	1.048.497.000
Cộng	1.460.887.000	1.048.497.000

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán		-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	
- Giá vốn SXKD cơ khí, xây lắp		
Cộng	-	-

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.094.630	454.119.690
- Lãi đầu tư chứng khoán		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	96.094.630	454.119.690
30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Lãi tiền vay	3.277.366.788	3.686.697.196
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		3.696.915.553
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(75.000.000)	(892.299.408)
- Chi phí tài chính khác (*)		
Cộng	3.202.366.788	6.491.313.341
31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	(3.697.210.941)	(55.855.670.387)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh giảm		-
<i>Thu nhập cổ tức không tính thuế</i>		
<i>Lỗ công ty con</i>		
- Điều chỉnh tăng	671.946.060	650.936.247
<i>Chi phí lãi vay cá nhân vượt 1,5 lần lãi suất cơ</i>	671.946.060	650.936.247
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(3.025.264.881)	(55.204.734.140)
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang	(260.321.266.286)	(260.321.266.286)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	(263.346.531.167)	(315.526.000.426)
Lợi nhuận được hưởng ưu đãi thuế	-	-
Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	-	-
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Lỗ chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế là (251.662.002.596) đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2014	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2013
2011	2016	(136.314.071.766)	11.158.292.172	(125.155.779.594)
2012	2017	(124.007.194.520)		(124.007.194.520)
2013		-		-
6 tháng 2014	2019	(3.025.264.881)		(3.025.264.881)
Tổng cộng		(260.321.266.286)	11.158.292.172	(249.162.974.114)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.785.523	2.367.150.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.756.177.153	99.259.485.135
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Các khoản đầu tư)		
Cộng	83.110.962.676	101.626.635.628
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	120.440.088.806	125.445.415.892
Chi phí phải trả	36.972.788.237	34.395.446.948
Phải trả người bán, phải trả khác	49.161.182.690	48.804.463.266
Cộng	206.574.059.733	208.645.326.106

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 30/6/2014 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội.

Trong năm 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014
Nợ gốc vay ngắn hạn đã trả		
Ông Lưu Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	30.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập Báo cáo tài chính 30/6/2014 như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn			
Ông Lưu Quang Minh		3.502.000.000	3.532.000.000

3 Thông tin khác

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31,83	31,94
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68,17	68,06
<i>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,14	69,52
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	29,86	30,48
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,43	1,44
<i>2.2 Tổng Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,97	0,98
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,37	0,37
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập	%	-237,46	-2.686,22
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập	%	-237,46	-2.686,22
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-1,16	-17,19
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-1,16	-17,19
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	-3,88	-56,39

4 Báo cáo bộ phận

(Chi tiết xem phụ lục 1)

5 Các sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính

Ngày 16/7/2014 gia đình Ông Nguyễn Anh Quân đã có đơn xin gia hạn thời hạn thanh toán món vay 237.700.000.000 đồng đến 30/6/2015. Vấn đề này đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo Nghị Quyết số 16/NQ – HĐQT ngày 12/8/2014. Công ty đang làm thủ tục trình Đại hội cổ đông thông qua bằng văn bản.

*** Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY và Báo cáo Tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng
Phó phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Khuất Thị Trang

Khuất Thị Trang

Đinh Hồng Long

PHỤ LỤC 1

BÁO CÁO BỘ PHẬN
KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Công ty mẹ	Công ty XNK hàng hóa Việt Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.460.887.000	-		1.460.887.000
Doanh thu từ giữa các bộ phận			-	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	1.460.887.000	-	-	1.460.887.000
Chi phí theo bộ phận	2.046.543.045	2.800.025	-	2.049.343.070
Chi phí phân bổ trực tiếp	2.046.543.045	2.800.025		2.049.343.070
Hoạt động khác theo bộ phận	(3.108.765.162)	10.291	-	(3.108.754.871)
Thu nhập tài chính - Chi phí tài chính	(3.106.282.449)	10.291		(3.106.272.158)
Thu nhập khác - Chi phí khác	(2.482.713)	-		(2.482.713)
Lợi nhuận trước thuế	(3.694.421.207)	(2.789.734)	-	(3.697.210.941)

SỐ DƯ TẠI 30/06/2014

Tài sản

- Tài sản ngắn hạn	216.282.046.751	2.346.674.095	(947.675.000)	217.681.045.846
- Tài sản cố định	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	100.199.570.977	-	-	100.199.570.977
- Tài sản dài hạn khác	1.003.733.893	-	435.558.380	1.439.292.273
Tổng cộng tài sản	317.485.351.621	2.346.674.095	(512.116.620)	319.319.909.096

Nợ phải trả

- Nợ ngắn hạn	224.905.248.224	6.237.707.707	(7.185.382.707)	223.957.573.224
- Nợ dài hạn	-	-		
Tổng nợ phải trả	224.905.248.224	6.237.707.707	(7.185.382.707)	223.957.573.224

Nguồn vốn chủ sở hữu	92.580.103.397	(3.891.033.612)	6.673.266.087	95.362.335.872
-----------------------------	-----------------------	------------------------	----------------------	-----------------------